

ĐẠI DIỄN GIẢI
(*MAHĀNIDDESAPĀḌI*)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Niddesa là tựa đề của tập kinh thứ 11 trong 15 tập¹ thuộc *Khuddakanikāya* (Tiểu bộ) - bộ thứ năm của *Suttantapiṭaka* (tạng Kinh) sau *Dīghanikāya* (Trường bộ), *Majjhimanikāya* (Trung bộ), *Samyuttanikāya* (Tương ưng bộ) và *Anguttaranikāya* (Tăng chi bộ). Việc xác định *Khuddakanikāya* gồm có 15 tập (*pannarasappabhedo khuddakanikāyo*) được căn cứ vào một số văn bản Chú giải do công soạn thảo của Ngài Buddhaghosa với thứ tự như được trình bày dưới đây:

1. *Khuddakapāṭha* (Tiểu tụng)
2. *Dhammapada* (Pháp cú)
3. *Udāna* (Phật tự thuyết)
4. *Itivuttaka* (Phật thuyết như vậy)
5. *Suttanipāta* (Kinh tập)
6. *Vimānavatthu* (Chuyện Thiên cung)
7. *Petavatthu* (Chuyện Ngạ quỷ)
8. *Theragāthā* (Trường lão kệ)
9. *Therīgāthā* (Trường lão Ni kệ)
10. *Jātaka* (Bốn sanh)
11. *Niddesa* (Diễn giải)
12. *Paṭisambhidāmagga* (Phân tích đạo)
13. *Apadāna* (Thánh nhân ký sự)
14. *Buddhavaṃsa* (Phật sử)
15. *Cariyāpiṭaka* (Hạnh tạng)²

Niddesa là danh từ nam tánh, có ý nghĩa là “sự chỉ ra, sự phân tích” và được phát xuất từ động từ *niddisati* (ni+√dis+a) có ý nghĩa là “chỉ ra, giải ra, định rõ.” Chúng tôi chọn tựa đề tiếng Việt cho tập Kinh *Niddesa* là “Diễn giải.” Kinh *Niddesa* được trình bày thành 2 cuốn: *Mahāniddesa* (Đại diễn giải) và *Cullaniddesa* / *Cūlaniddesa* (Tiểu diễn giải). Từ Pāli được gắn thêm sau mỗi tựa đề *Mahāniddesapāṭi* và *Cullaniddesapāṭi*, để khẳng định rằng

¹ Tiểu bộ thuộc Tam tạng Thánh điển PGVN có 16 tập. (BBT)

² DA. I. 17; VinA. I. 18; DhsA. 18.

văn bản này thuộc về Chánh tạng của Tam tạng (*Tipiṭaka*). Theo quan điểm cá nhân, chúng tôi hiểu rằng hai tính từ “*mahā*” và “*culla*” (hoặc “*cūla*” do sự khác biệt về cách phát âm) được thêm vào trước tựa đề của các tập sách hoặc bài kinh có thể hiểu theo nghĩa “đại” và “tiểu” (lớn và nhỏ), hoặc “thượng” và “hạ” (trên và dưới), hay đơn giản hơn chỉ là “tập 1” và “tập 2” (trước và sau). Nội dung *Mahāniddesapāḷi* và *Cullaniddesapāḷi* được ghi nhận như sau:

- *Mahāniddesapāḷi* giải thích về 210 câu kệ (*gāthā*) của 16 bài kinh (*sutta*) thuộc *Aṭṭhakavagga* (Phẩm Nhóm tám) của tập *Suttanipāṭapāḷi* (Kinh tập) thuộc Tiểu bộ, tạng Kinh.

- *Cullaniddesapāḷi* giải thích về 119 câu kệ thuộc *Pārāyanavagga* (Phẩm Đường đi đến bờ kia), cộng thêm vào 41 câu kệ của bài *Khaggavisāṇasutta* (Kinh Sừng tê ngưu) thuộc *Uragavagga* (Phẩm Rắn) cũng của tập *Suttanipāṭapāḷi* thuộc Tiểu bộ, tạng Kinh.

Tác giả của *Niddesa* được ghi nhận là Ngài Sāriputta, vị Thượng thủ Thánh văn của đức Phật. Điều này được thấy ghi lại ở phần mở đầu (*ganthārambhakathā*) của tài liệu *Chú giải Saddhammapajjotikā* của tập kinh này.³ Phần cuối của tập sách cho biết: *Chú giải* này⁴ còn có tên gọi khác nữa là *Niddesavaṇṇanā* và đã được thực hiện bởi vị Đại Trưởng lão Upasena lúc vị ấy cư ngụ ở một gian phòng được xây dựng bởi Kittisena tại phía Tây của Mahāthūpa thuộc Mahāvihāra (Đại tự), ở khu vực phía Nam của kinh thành Anurādhapura vào năm thứ 26 thuộc triều đại của đức Vua Sirinivāsa Sirisaṅghabodhi.⁵ Cũng có thể gọi tập *Chú giải* này với tên *Niddesa-aṭṭhakathā*, hoặc có thể gọi theo tên gọi riêng của từng tập là *Mahāniddesa-aṭṭhakathā* và *Cullaniddesa-aṭṭhakathā* theo sự phân chia thành hai tập như đã được đề cập ở trên.

Về thời điểm của tập *Niddesa* như đã được xác định bởi vị Đại Trưởng lão Upasena, tác giả của tài liệu *Chú giải Saddhammapajjotikā*, thì tập này đã có từ thời đức Phật còn tại tiền. Căn cứ vào những chứng cứ cụ thể qua văn tự được báo hiệu bởi cụm từ: “*Vuttaṃ hetam bhagavatā*” (bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến) và không có ghi thêm xuất xứ nào khác, chúng ta có thể đưa ra nhận xét rằng tập *Niddesa* được hình thành rất sớm, lúc lời dạy đức Phật đã được lưu truyền trong chúng đệ tử của Ngài, nhưng còn chưa được phân chia thành Tam tạng như cách trình bày hiện tại. Ngày nay, chúng ta có thể sử dụng máy vi tính để tìm thấy những trích dẫn ấy ở các văn bản Pāḷi thuộc tạng Kinh như là: *Dīghanikāya*, *Majjhimanikāya*, *Saṃyuttanikāya*, *Aṅguttaranikāya*, và các tập kinh thuộc *Khuddakanikāya* như là: *Dhammapada*, *Jātaka*, *Udāna*, *Itivuttaka*, *Theragāthā*, v.v... Bên cạnh đó, còn có một số câu trích dẫn được tìm thấy ở tạng

³ *MNiDa*. I. 1.

⁴ *CNiDa*. 151.

⁵ Vị vua này được xác định là Aggabodhi (564-598) (*Encyclopaedia of Buddhism*, vol. VII, The Department of Buddhist Affairs, Ministry of Buddhasāsana, Sri Lanka, 2003, trang 170).

Abhidhamma (Vi diệu pháp) nữa. Một yếu tố về thời gian khác nữa là *Chú giải Samantapāsādikā* về tạng Luật có ghi lại câu chuyện rằng: Có một thời kỳ chỉ còn lại chỉ một vị thuộc lòng tập *Niddesa*,⁶ và điều này làm tiền đề cho việc kết tập Tam tạng lần thứ IV tại Sri Lanka, rồi được ghi xuống bằng chữ viết trên lá buông vào thế kỷ I TTL. Như vậy, có thể kết luận rằng tập *Kinh Niddesa* vốn đã được lưu truyền trước thời kỳ kết tập ấy.

Xét về thể loại, Giáo sư Oliver Abeynayake nhận xét ở sách *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* như sau: “*Niddesa* được xếp vào thể loại *Sutta* trong chín thể loại (*navāṅga*) bởi Chú giải sư Buddhaghosa. Ở tập *Chú giải của Nettipakaraṇa*, Chú giải sư Dhammapāla công nhận quan điểm của Ngài Buddhaghosa. Về vấn đề này, vị Upasena, tác giả của tập *Chú giải Niddesa* có quan điểm khác biệt. Vị ấy có ý kiến là *Niddesa* nên được xếp vào thể loại *Gāthā* và *Veyyākaraṇa* (*gāthāveyyākaraṇaṅgaddvaya saṅgahīto*). Điều đáng lưu ý ở đây là ý kiến của vị Upasena đã bị phê phán ở *Sāratthadīpanī* (Sớ giải của Chú giải *Samantapāsādikā*) được viết bởi vị Sāriputta ở thời kỳ Polonnaruwa (thế kỷ XII). Tác giả của *Sāratthadīpanī* có vẻ tán thành quan điểm của Buddhaghosa và Dhammapāla, mặc dầu vị ấy thừa nhận việc sắp xếp *Niddesa* vào thể loại *Veyyākaraṇa* là hợp lý, dựa trên nền tảng là các câu hỏi và các câu trả lời (*pucchāvissajjanā*) được tìm thấy ở *Niddesa*. Vị ấy hướng sự chú ý của chúng ta đến câu hỏi là *Niddesa* có nên hay không nên được xếp vào thể loại *Gāthā*. Phần trình bày ở *Sāratthadīpanī* đầu sao cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc trình bày về sự tranh luận phổ biến có tính chất truyền thống liên quan đến tập *Niddesa* của chúng ta” (160-161).

Về nội dung, *Niddesa* được xem là một tài liệu chú giải cổ. Cách thức giải thích của *Niddesa* có nhiều khác biệt so với các văn bản chú giải của các Chú giải sư Buddhaddatta, Buddhaghosa, Dhammapāla, v.v... từ thế kỷ V Tây lịch trở về sau. Cách thức giải thích được thấy ở *Niddesa* thường là một danh sách dài các từ đồng nghĩa, và sự giải thích như vậy được lặp lại mỗi khi từ cần giải thích xuất hiện. Một điểm được ghi nhận khác nữa là *Niddesa* chú trọng đến việc giải thích từng từ, nhóm từ hoặc một phần của kệ ngôn; qua việc làm đó, ý nghĩa của câu kệ được phô bày, chứ không có phần giải thích ý nghĩa tổng thể của toàn bộ câu kệ. Nhiều chỗ, việc giải thích được thực hiện bằng cách trích dẫn các lời dạy của đức Phật. *Niddesa* cũng không trình bày các giai thoại, các tích truyện có liên quan đến vấn đề đang được giải thích. Các thuật ngữ về văn phạm không được tìm thấy, nhưng lại có định nghĩa của một số từ vựng, ví dụ như: *iti*, *addha*, *āyasmā*, *na*, v.v... Hoặc một số thuật ngữ hầu như chỉ có riêng ở *Niddesa* mà không thấy ở các tập kinh khác, ví dụ như việc phân tích và giải nghĩa về 6 hạng *Muni*: *Agāramuni* (Hiền trí tại gia), *Anagāramuni* (Hiền trí xuất gia), *Sekhamuni* (Hiền

⁶ *VinA*. III. 695.

trí Hữu học), *Asekhamuni* (Hiền trí Vô học), *Paccekamuni* (Hiền trí Độc giác), *Munimuni* (Hiền trí của các bậc Hiền trí, Hiền trí Toàn Giác); 2 loại *kāma* (dục): *vatthukāma* (vật dục) và *kilesakāma* (ô nhiễm dục); 5 loại con mắt đã được khai mở (*vivaṭacakkhu*) của đức Phật: *maṃsacakkhu* (nhục nhãn), *dibbacakkhu* (thiên nhãn), *paññācakkhu* (tuệ nhãn), *Buddhacakkhu* (Phật nhãn), *samantacakkhu* (toàn nhãn), v.v... Tuy nội dung của *Niddesa* có tính chất chú giải, nhưng vẫn là văn bản được xếp vào *Tiểu bộ*, tạng Kinh, thuộc *Chánh tạng* như đã được ghi lại bởi Chú giải sư Buddhaghosa.

Nội dung của tập thứ nhất, *Mahāniddesapāḷi*, được chia thành 16 phần dựa theo 16 bài kinh (*sutta*) ở văn bản gốc (*Suttanipāṭapāḷi*, *Kinh tập*) cụ thể như sau:

1. *Kāmasuttaniddeso* (Diễn giải kinh về dục)
2. *Guhaṭṭhakasuttaniddeso* (Diễn giải kinh nhóm tám về hang)
3. *Duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeso* (Diễn giải kinh nhóm tám về xấu xa)
4. *Suddhaṭṭhakasuttaniddeso* (Diễn giải kinh nhóm tám về trong sạch)
5. *Paramaṭṭhakasuttaniddeso* (Diễn giải kinh nhóm tám về tối thắng)
6. *Jarāsuttaniddeso* (Diễn giải kinh về sự già)
7. *Tissametteyyasuttaniddeso* (Diễn giải kinh về Tissametteyya)
8. *Pasūrasuttaniddeso* (Diễn giải kinh về Pasūra)
9. *Māgandiyasuttaniddeso* (Diễn giải kinh về Māgandiya)
10. *Purābhedasuttaniddeso* (Diễn giải kinh trước khi hoại rã)
11. *Kalahavivādasuttaniddeso* (Diễn giải kinh cãi cọ và tranh cãi)
12. *Cūlaviyūhasuttaniddeso* (Diễn giải kinh sự dàn trận nhỏ)
13. *Mahāvīyūhasuttaniddeso* (Diễn giải kinh sự dàn trận lớn)
14. *Tuvaṭṭakasuttaniddeso* (Diễn giải kinh một cách nhanh chóng)
15. *Attadaṇḍasuttaniddeso* (Diễn giải kinh uế hạnh của bản thân)
16. *Sāriputtasuttaniddeso* (Diễn giải kinh về Sāriputta)

Các kệ ngôn trong tổng số 210 kệ ngôn của 16 phần trên được giải thích tuần tự đúng theo thứ tự ở tập *Suttanipāṭapāḷi* và được trình bày theo chữ nghiêng hay tô đậm để tiện việc phân biệt.

Một cách tóm tắt, tập *Mahāniddesapāḷi* giúp cho người học Phật củng cố về mặt tri kiến, cũng như về lãnh vực tu tập với lời giải thích chi tiết phân giáo lý về các dục và sự đắm nhiễm tham ái của bản thân, từ đó dẫn đến các trạng thái ô nhiễm và chấp thủ tà kiến khiến con người không nắm được bản thể thật của thế gian, sanh-già-bệnh-chết, rồi lao vào các cuộc tranh cãi, sanh khởi ngã mạn, chìm đắm vào trạng thái mê muội và xa lìa sự giác ngộ.

Về phương diện dịch thuật và trình bày văn bản tiếng Việt, chúng tôi đã ghi nghĩa Việt của các kệ ngôn bằng văn xuôi nhằm diễn tả trọn vẹn ý nghĩa của văn bản gốc. Trong phần nhiều các trường hợp, hai dòng kệ ngôn gồm bốn *pāda* là được hoàn chỉnh về ý nghĩa. Nhưng có một vài trường hợp, ý nghĩa được nối từ kệ ngôn này sang kệ ngôn khác, thì chúng tôi dịch gom chung các kệ ngôn có liên quan lại với nhau. Trong trường hợp một số các kệ ngôn Pāli gồm 3 hoặc 4 dòng có ý nghĩa được tách biệt theo từng dòng một, chúng tôi ngắt câu dịch Việt thành từng dòng riêng biệt tương ứng với từng câu Pāli để tiện việc đối chiếu, so sánh, tìm hiểu và học hỏi.

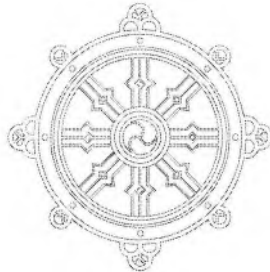
Về văn phong của lời dịch, chúng tôi chủ trương ghi lại lời tiếng Việt sát theo văn bản gốc và cố gắng không bỏ sót từ nào không dịch. Lời văn tiếng Việt của chúng tôi có chứa đựng những mấu chốt giúp cho những ai có ý thích nghiên cứu Pāli thấy ra được cấu trúc của loại ngôn ngữ này, đồng thời tạo sự thuận tiện cho công việc hiệu đính trong tương lai. Việc làm này của chúng tôi không hẳn đã được hoàn hảo, dấu sao cũng là bước khởi đầu nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu cổ ngữ Phật học của người Việt Nam. Tuy nhiên, một số sai sót trong quá trình phiên dịch đương nhiên không thể tránh khỏi, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về trình độ có hạn.

Cuối cùng, ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn thảo tập kinh này được thành tựu đến Thầy Tổ, song thân và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyện cho hết thảy đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành đạt cứu cánh giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Kính bút,

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Tỳ-khưu Indacanda (Trương Đình Dũng)



1. DIỄN GIẢI KINH VỀ DỤC (KĀMASUTTANIDDESO)

1.1. *Đối với người ham muốn về dục, nếu điều ấy thành tựu đến người ấy, đương nhiên [người ấy] có ý vui mừng sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn.*

Đối với người ham muốn về dục.

Dục: Theo sự phân loại thì có hai loại dục: Vật dục và ô nhiễm dục. Các loại nào là vật dục? Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý, các vật trải lót, các vật đắp, các tô trai và tô gái, dê, cừu, gà, heo, voi, bò, ngựa, lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại và nhà kho; bất cứ vật gì đưa đến sự luyến ái là vật dục.

Thêm nữa là các dục quá khứ, các dục vị lai, các dục hiện tại, các dục nội phần, các dục ngoại phần, các dục nội và ngoại phần, các dục hạ liệt, các dục trung bình, các dục cao quý; các dục thuộc địa ngục, các dục thuộc loài người, các dục thuộc cõi trời; các dục hiện tiền, các dục được tạo ra, các dục được người khác tạo ra, các dục không được tạo ra, các dục thuộc sở hữu, các dục không thuộc sở hữu, các dục được chấp là của ta, các dục không được chấp là của ta; tính luôn tất cả các pháp dục giới, tất cả các pháp sắc giới, tất cả các pháp vô sắc giới; các dục có nền tảng là tham ái, có cảnh giới là tham ái, với ý nghĩa đưa đến sự ham muốn, với ý nghĩa đưa đến sự luyến ái, với ý nghĩa đưa đến sự say đắm.

Các điều này được gọi là vật dục.

Các loại nào là ô nhiễm dục? Mong muốn là dục, luyến ái là dục, mong muốn và luyến ái là dục, tư duy là dục, luyến ái là dục, tư duy và luyến ái là dục; [ô nhiễm dục] là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục liên quan đến ngũ dục.

“Này dục, ta đã nhìn thấy gốc rễ của người. Này dục, người sanh lên từ sự tư duy. Ta sẽ không tư duy về người nữa. Này dục, như vậy người sẽ không hình thành.”¹

Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

¹ Bốn sanh “Thọ cạo Gaṅgamāla” (Gaṅgamālajātakaṃ), số 421, TTPV, tập 32, trang 311, câu kệ 1185. (ND)

Đối với người ham muốn: Đối với người đang ham muốn, đối với người đang ước muốn, đối với người đang ưng thuận, đối với người đang ước nguyện, đối với người đang mong cầu, đối với người đang nguyện cầu.

“Đối với người ham muốn về dục” là như thế.

Nếu điều ấy thành tựu đến người ấy.

Đến người ấy: Đến người ấy tức là đến vị Sát-đế-ly, hoặc đến vị Bà-la-môn, hoặc đến thương nhân, hoặc đến kẻ nô lệ, hoặc đến người tại gia, hoặc đến vị xuất gia, hoặc đến vị trời, hoặc đến loài người.

Điều ấy: Tức là nói đến các vật dục: Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý.

Thành tựu: Tức là có kết quả, thành tựu, đạt được, tiếp nhận, đạt đến, tìm thấy.

“Nếu điều ấy thành tựu đến người ấy” là như thế.

Đương nhiên [người ấy] có ý vui mừng.

Đương nhiên: Từ “đương nhiên” này là lời nói nhất định, lời nói không ngờ vực, lời nói không nghi ngờ, lời nói không hai nghĩa, lời nói không gây ra sự lưỡng lự, lời nói bảo đảm, lời nói không sai trái, lời nói khẳng định.

Vui mừng: Vui mừng là sự hân hoan, sự tùy hỷ, sự vui thích, sự cười đùa, sự hài hước, sự vui lòng, sự vui sướng, sự phấn khởi, sự hoan hỷ, sự sung sướng của tâm có liên quan đến năm loại dục.

Ý: Tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám; ý, ý xú, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên; điều này được gọi là ý. Ý này với sự vui mừng này là đồng hành, đồng sanh, được gắn bó, được gắn liền, cùng sanh, cùng diệt, chung một nền tảng, chung một đối tượng.

Có ý vui mừng: Có ý vui mừng là có ý vui vẻ, có ý vui thích, có ý thích thú, có ý hoan hỷ, có ý phấn khởi, có ý hài lòng, có ý mừng rỡ.

“Đương nhiên [người ấy] có ý vui mừng” là như thế.

Sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn.

Sau khi đã đạt được: Là sau khi nhận được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận.

Con người: Là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, nhân loại.

Điều mà con người ước muốn: Điều mà con người ước muốn là điều mà con người ưng thuận, điều mà con người ước nguyện, điều mà con người mong cầu, điều mà con người nguyện cầu: Hoặc là sắc, hoặc là thanh, hoặc là hương, hoặc là vị, hoặc là xúc.

“Sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đối với người ham muốn về dục, nếu điều ấy thành tựu đến người ấy, đương nhiên [người ấy] có ý vui mừng sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn.”

1.2. Nếu đối với người ấy, [tức là] đối với người đang ham muốn, đối với người có sự mong muốn đã sanh khởi; các dục ấy bị suy giảm thì [người ấy] bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên.

Nếu đối với người ấy, [tức là] đối với người đang ham muốn.

Nếu đối với người ấy: Tức là đối với vị Sát-đế-ly, hoặc đối với vị Bà-la-môn, hoặc đối với thương nhân, hoặc đối với kẻ nô lệ, hoặc đối với người tại gia, hoặc đối với vị xuất gia, hoặc đối với vị trời, hoặc đối với người nhân loại ấy.

Đối với người đang ham muốn: Là đối với người đang ước muốn, đối với người đang ưng thuận, đối với người đang ước nguyện, đối với người đang mong cầu, đối với người đang nguyện cầu các dục; hoặc là người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi sự tham ái về dục. Giống như người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bằng xe voi kéo, bằng xe ngựa kéo, bằng xe bò kéo, bằng xe dê kéo, bằng xe cừu kéo, bằng xe lạc đà kéo, bằng xe lừa kéo; tương tự như vậy là người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi sự tham ái về dục.

“Nếu đối với người ấy, [tức là] đối với người đang ham muốn” là như thế.

Đối với người có sự mong muốn đã sanh khởi.

Mong muốn: Là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn ở các dục. Đối với người ấy, sự mong muốn về dục đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện.

Đối với người: Là đối với chúng sanh, đối với đàn ông, đối với thanh niên, đối với người nam, đối với cá nhân, đối với mạng sống, đối với người còn sanh tử, đối với con người, đối với người đi theo nghiệp, đối với nhân loại.

“Đối với người có sự mong muốn đã sanh khởi” là như thế.

Các dục ấy bị suy giảm: Hoặc là các dục ấy bị suy giảm, hoặc là người ấy bị suy giảm về các dục. Các dục ấy bị suy giảm bằng cách nào? Ngay trong khi người ấy đang gìn giữ, các vị vua lấy đi các tài sản của người ấy, hoặc các kẻ trộm lấy đi, hoặc lửa thiêu đốt, hoặc nước cuốn trôi, hoặc những người thừa tự không được yêu mến lấy đi, hoặc không đạt được vật đã chôn giấu, hoặc các công việc bị đổ vỡ do xử lý kém, hoặc kẻ phá gia xuất hiện ở gia đình làm phân tán, tàn phá, hủy hoại các tài sản ấy, tính luôn tính chất vô thường là thứ tám.² Các dục ấy bị giảm thiểu, bị suy giảm, bị mất mát, đổ vỡ, biến mất, tiêu hoại là như vậy.

² Ở đây, có đến 9 yếu tố đã được trình bày. Lẽ ra phải ghi: “Tính chất vô thường là thứ chín”. (ND)

Người ấy bị suy giảm về các dục bằng cách nào? Ngay trong khi các tài sản ấy còn đang tồn tại thì người ấy từ trần, chết đi, biến mất, tiêu hoại. Như vậy, người ấy bị giảm thiểu, bị suy giảm, bị thiếu thốn, thất bại, mất mát, bị tiêu hoại về các dục.

1. *“Các kẻ trộm, các vị vua lấy đi, lửa đốt, bị mất mát, rồi cuối cùng thì người cũng phải từ bỏ thân mạng cùng với vật sở hữu.*

2. *Hiếu thông được điều này, các bậc thông minh nên thọ dụng và nên bố thí. Sau khi bố thí và thọ dụng tùy theo khả năng thì không bị chê trách và đi đến cõi trời.”*

Các dục ấy bị suy giảm, thì [người ấy] bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên: Giống như bị đâm xuyên bởi mũi tên làm bằng sắt, hoặc bị đâm xuyên bởi mũi tên làm bằng xương, hay bởi mũi tên làm bằng ngà, hay bởi mũi tên làm bằng sừng, hay bởi mũi tên làm bằng gỗ thì bị khổ sở, bị bức tức, bị đụng chạm, bị hành hạ, bị bệnh hoạn, bị ưu phiền, tương tự y như thế, do trạng thái biến hoại và đổi khác của các vật dục, sáu-bi-khổ-uru-não sanh lên. Bị đâm xuyên bởi mũi tên [ngũ] dục và mũi tên sáu muộn, người ấy bị khổ sở, bị bức tức, bị đụng chạm, bị hành hạ, bị bệnh hoạn, bị ưu phiền.

“Bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Nếu đối với người ấy, [tức là] đối với người đang ham muốn, đối với người có sự mong muốn đã sanh khởi. Các dục ấy bị suy giảm, thì [người ấy] bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên.”

1.3. Người nào lánh xa các dục tựa như các bàn chân [lánh xa] đầu của con rắn, người ấy có niệm, vượt qua hẳn sự vướng mắc này ở thế gian.

Người nào lánh xa các dục.

Người nào: Người nào là người như thế, được gấn bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy; hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị thiên, hoặc là người nhân loại.

Lánh xa các dục.

Các dục: Theo sự phân loại thì có hai loại dục: Vật dục và ô nhiễm dục. ... (nt) ... Các điều này được gọi là vật dục. ... (nt)... Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

Lánh xa các dục: Lánh xa các dục bởi hai lý do: Bởi sự đè nén hoặc bởi sự đoạn trừ.

Thế nào là bởi sự đè nén mà lánh xa các dục?

Trong khi nhìn thấy “các dục như là đồng xương [không còn thịt] với ý nghĩa chút ít hứng thú” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn

thấy “các dục như là miếng thịt [bị điều hâu tha đi] với ý nghĩa vật chung của số đông” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là cây đuốc cỏ với ý nghĩa thiêu đốt” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là hồ than hùng với ý nghĩa nóng bức dữ dội” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là giấc mơ với ý nghĩa hiện diện ngắn ngủi” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là vật vay mượn với ý nghĩa tạm thời” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là trái trên cây với ý nghĩa gãy đổ” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là lò sát sanh với ý nghĩa chặt chém” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là mũi lao nhọn với ý nghĩa đâm thủng” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là đầu rắn độc với ý nghĩa có sự sợ hãi” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là đồng lửa với ý nghĩa nóng bức dữ dội” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục.

Ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Phật thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Pháp,... (nt)... ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Tăng, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm giới, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm xả thí, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm thiên, ngay cả trong khi tu tập niệm hơi thở vào hơi thở ra, ngay cả trong khi tu tập niệm sự chết, ngay cả trong khi tu tập niệm đặt ở thân, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Niết-bàn thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục.

Ngay cả trong khi tu tập Sơ thiền thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục, ngay cả trong khi tu tập Nhị thiền, ngay cả trong khi tu tập Tam thiền, ngay cả trong khi tu tập Tứ thiền, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt Không vô biên xứ, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt Thức vô biên xứ, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt Vô sở hữu xứ, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Bởi sự đè nén mà lánh xa các dục là như vậy.

Thế nào là bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục?

Ngay cả trong khi tu tập đạo Nhập lưu thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục đưa đến khổ cảnh. Ngay cả trong khi tu tập đạo Nhất lai thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục thô thiền. Ngay cả trong khi tu tập đạo Bất lai thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục có tính chất vi tế. Ngay cả trong khi tu tập đạo A-la-hán thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục, tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót.

“Người nào lánh xa các dục” là như thế.

Tựa như các bàn chân [lánh xa] đầu của con rắn.

Con rắn: [*Sappa*] được gọi là *ahi*. Con rắn với ý nghĩa gì? *Sappa* là vì “nó di chuyển theo lối bò trườn”, *bhujago* là vì “nó di chuyển ngoằn ngoèo”, *urago* là vì “nó di chuyển bằng ngực”, *pannago* là vì “nó di chuyển với cái đầu ở tư

thế nằm”, *sirīmsapo* là vì “nó ngủ bằng cái đầu”, *bilāsayo* là vì “nó nằm trong động”, *guhāsayo* là vì “nó nằm trong hang”, *dāthāvudho* là vì “răng nanh của nó là vũ khí”, *ghoraviso* là vì “chất độc của nó là dữ dội”, *dvijivho* là vì “lưỡi của nó có hai phần”, *dvirasaññū* là vì “nó ném vị bằng hai cái lưỡi.”³ Người đàn ông ham muốn sống, ham muốn không bị chết, ham muốn lạc, chán ghét khổ nên tránh né, nên lánh xa, nên tránh thật xa cái đầu con rắn bằng bàn chân như thế nào thì người ham muốn lạc, chán ghét khổ nên tránh né, nên tránh xa, nên lánh xa, nên tránh thật xa các dục y như thế ấy.

“Tựa như các bàn chân [lánh xa] đầu của con rắn” là như thế.

Người ấy có niệm, vượt qua hẳn sự vương mắc này ở thế gian.

Người ấy: Là người lánh xa các dục.

Sự vương mắc: Nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm, ước muốn, mê mẩn, bám chặt, thèm khát, thèm thuồng, quyến luyến, đắm nhiễm, dục vọng, xảo trá, liên quan tái sanh, sự tạo ra khổ, người thợ may, cái lưới bẫy, sự cuốn trôi, sự vương mắc, sợi chỉ trói, sự lan rộng, có sự ra sức, bận đời, nguyện vọng, lối dẫn đến hữu, rừng cây, bụi rậm, sự thân thiết, sự thương yêu, sự trông mong, sự thân mật, sự mong mỏi, sự mong ước, trạng thái mong ước, sự mong mỏi về sắc, mong mỏi về thính, mong mỏi về hương, mong mỏi về vị, mong mỏi về xúc, mong mỏi về lợi lộc, mong mỏi về tài sản, mong mỏi về con trai, mong mỏi về mạng sống, tham muốn, khởi tham muốn, nguyện cầu, biểu hiện tham muốn, trạng thái tham muốn, tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, xao xuyến, ham muốn vật vừa ý, luyến ái sai pháp, tham sai trái, đeo đuổi, khao khát, ước nguyện, mong cầu, ước nguyện tốt đẹp, dục ái, hữu ái, phi hữu ái, ái cõi sắc, ái cõi vô sắc, ái Niết-bàn, ái cảnh sắc, ái cảnh thính, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp, dòng nước lũ, sự ràng buộc, trói buộc, chấp thủ, ngăn trở, ngăn che, che đậy, cột trói, làm ô nhiễm, tiềm ẩn, thâm nhập, quán lấy, sự keo kiệt, cội nguồn của khổ, căn nguyên của khổ, nguồn sanh khổ, cạm bẫy của Ma vương, lưới câu của Ma vương, lãnh địa của Ma vương, ái ví như dòng sông, ái ví như tấm lưới, ái ví như dây xích, ái ví như biển, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

Sự vương mắc: Sự vương mắc với ý nghĩa gì? “Được trải rộng” là vương mắc, “bao quát” là vương mắc, “được lan rộng” là vương mắc, “nó lôi kéo theo” là vương mắc, “nó mang lại chất độc” là vương mắc, “truyền bá chất độc” là vương mắc, “gốc rễ của chất độc” là vương mắc, “kết quả của chất độc” là vương mắc, “sự thọ dụng độc hại” là vương mắc. Hoặc hơn nữa, “tham ái ấy là bao quát ở sắc, ở thính, ở hương, ở vị, ở xúc, ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, ở lợi lộc, ở danh vọng, ở lời khen, ở hạnh phúc; ở y phục, ở đồ ăn khát thực, ở chỗ nằm ngồi, ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh; ở dục giới, ở sắc giới, ở vô

³ Ở Pāli các từ *sappo*, *ahi*, *bhujago*, *urago*, *pannago*, *sirīmsapo*, *bilāsayo*, *guhāsayo*, *dāthāvudho*, *ghoraviso*, *dvijivho*, *dvirasaññū* đều là tên gọi của loài rắn.

sắc giới; ở cõi dục, ở cõi sắc, ở cõi vô sắc, ở cõi hữu tướng, ở cõi vô tướng, ở cõi phi tướng phi phi tướng; ở cõi một uẩn, ở cõi bốn uẩn, ở cõi năm uẩn; ở quá khứ, ở vị lai, ở hiện tại; ở các pháp đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, được trải rộng, được lan rộng” là vương mắc.

Ở thế gian: Ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ.

Có niệm: Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân,... (nt)... trên các thọ,... (nt)... trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: Có niệm do lánh xa thất niệm, có niệm do trạng thái đã thực hành các pháp cần phải thực hành đối với niệm, có niệm do trạng thái đã tiêu diệt các pháp đối nghịch với niệm, có niệm do trạng thái không lơ là đối với các pháp ấn chứng của niệm. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: Có niệm do trạng thái đã thành tựu về niệm, có niệm do trạng thái đã trú ở niệm, có niệm do trạng thái quen thuộc với niệm, có niệm do trạng thái không thối thất đối với niệm. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: Có niệm do trạng thái tự tại, có niệm do trạng thái được an tịnh, có niệm do trạng thái được yên lặng, có niệm do trạng thái đã thành tựu pháp của bậc chân nhân. Có niệm do tùy niệm Phật, có niệm do tùy niệm Pháp, có niệm do tùy niệm Tăng, có niệm do tùy niệm giới, có niệm do tùy niệm xả thí, có niệm do tùy niệm thiên, có niệm do niệm hơi thở vào hơi thở ra, có niệm do tùy niệm sự chết, có niệm do niệm đặt ở thân, có niệm do tùy niệm Niết-bàn. Niệm là sự tùy niệm, niệm hiện tiền; niệm là trạng thái ghi nhớ, trạng thái ghi nhận, trạng thái không lơ là, trạng thái không quên lãng; niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo;⁴ điều này được gọi là niệm. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu niệm này, người ấy được gọi là có niệm.

Người ấy có niệm, vượt qua hẳn sự vương mắc này ở thế gian: Sự vương mắc này là ở ngay tại thế gian. Người có niệm vượt qua, vượt lên, vượt khỏi, vượt qua hẳn, vượt qua khỏi sự vương mắc này ở ngay tại thế gian.

“Người ấy có niệm, vượt qua hẳn sự vương mắc này ở thế gian” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Người nào lánh xa các dục tựa như các bàn chân [lánh xa] đầu của con rắn, người ấy có niệm, vượt qua hẳn sự vương mắc này ở thế gian.”

1.4. Người nam nào thèm muốn ruộng, đất, hoặc vàng, gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu, người nữ, thân quyến, vô số các dục.

Ruộng, đất, hoặc vàng.

⁴ “Con đường độc đạo” hiểu theo nghĩa “con đường chỉ có một lối đi duy nhất, không rẽ thành hai nhánh”, không hiểu theo nghĩa “con đường duy nhất, con đường độc nhất.” *Ekāyanamaggo ti ekamaggo; ayam maggo na dvedhāpathabhūto ti evam attho dattabho* (Nidā. I. 52).

Ruộng: Là ruộng lúa sālī, ruộng lúa mùa, ruộng đậu xanh, ruộng đậu māsā, ruộng lúa mạch, ruộng lúa mì, ruộng mè.

Đất: Là đất nhà, đất công ra vào, đất phía trước nhà, đất phía sau nhà, đất vườn, đất thổ cư.

Vàng: Vàng nói đến tiền vàng.

“Ruộng, đất, hoặc vàng” là như thế.

Gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu.

Gia súc: Là nói đến trâu bò.

Ngựa: Là nói đến các con thú như là dê, v.v...

Tôi tớ: Có bốn loại tôi tớ: Tôi tớ bẩm sinh, tôi tớ được mua bằng tài sản, hoặc tự nguyện trở thành tôi tớ, hoặc trở thành tôi tớ do sự ép buộc.

“Nhiều người trở thành tôi tớ do mẹ là tôi tớ,

Thậm chí do được mua bởi tài sản mà trở thành tôi tớ,

Và nhiều người tự nguyện trở thành tôi tớ,

Cũng có những người do sự sợ hãi mà bị bắt đi trở thành tôi tớ.”

Người hầu: Có ba hạng người hầu: Người làm thuê, người làm công, người sống nhờ.

“Gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu” là như thế.

Người nữ, thân quyến, vô số các dục.

Người nữ: Là nói đến sự sở hữu thân người nữ.

Thân quyến: Có bốn loại thân quyến: Thân quyến của cha mẹ là thân quyến, thân quyến của dòng tộc là thân quyến, thân quyến do [cùng học] chú thuật, thân quyến do [cùng học] nghề nghiệp.

Vô số các dục: Là nhiều loại dục. Vô số các dục này là các sắc hợp ý,... (nt)... các xúc hợp ý.

“Người nữ, thân quyến, vô số các dục” là như thế.

Người nam nào thềm muốn.

Người nào: Người nào là người như thế, được gán bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy, hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị thiên, hoặc là người nhân loại.

Người nam: Là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, nam nhân, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, nhân loại.

Thềm muốn: Là thềm khát, thềm muốn, thềm thường về ô nhiễm dục, về các vật dục.

“Người nam nào thềm muốn” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Người nam nào thêm muốn ruộng, đất, hoặc vàng, gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu, người nữ, thân quyến, vô số các dục.”

1.5. Các [ô nhiễm] yếu ớt khuất phục người ấy, các hiểm họa chà đạp người ấy; do việc ấy, khổ đau đi theo người ấy tựa như nước [tràn vào] chiếc thuyền đã bị vỡ.

Các [ô nhiễm] yếu ớt khuất phục người ấy.

Yếu ớt: Các ô nhiễm là yếu ớt, yếu sức, thiếu lực, thiếu dũng mãnh, thấp hèn, hèn kém, hèn mọn, thấp kém, thấp thời, tồi tệ, nhỏ nhoi. Các ô nhiễm ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy. “Các [ô nhiễm] yếu ớt khuất phục người ấy” là như vậy. Hoặc là [đề cập đến] nhân vật yếu ớt, yếu sức, thiếu lực, thiếu dũng mãnh, thấp hèn, hèn kém, hèn mọn, thấp kém, thấp thời, tồi tệ, nhỏ nhoi, là người không có tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, quý lực; các ô nhiễm ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy.

“Các [ô nhiễm] yếu ớt khuất phục người ấy” còn là như vậy.

Các hiểm họa chà đạp người ấy.

Các hiểm họa: Có hai loại hiểm họa: Hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp.

Các điều nào là hiểm họa hiển hiện? Các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự; bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghẻ ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiêu đường, bệnh trĩ, ghẻ lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, [bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió] bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quả của nghiệp; lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi, muỗi, gió, nắng và các loài bò sát, hoặc là như thế; các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện.

Các điều nào là hiểm họa khuất lấp? Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý; pháp che lấp “mong muốn về dục”, pháp che lấp “sân hận”, pháp che lấp “đã dục buồn ngủ”, pháp che lấp “phóng dật và hối hận”, pháp che lấp “hoài nghi”; sự luyến ái, sân hận, si mê, giận dữ, thù hằn, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng; tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, [mọi sự nóng nảy] tất cả các pháp tạo tác bất thiện; các điều này được gọi là hiểm họa khuất lấp.

Các hiểm họa: Các hiểm họa với ý nghĩa gì? Các hiểm họa bởi vì “chúng áp chế”, các hiểm họa bởi vì “chúng đưa đến sự suy giảm”, các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú.”

Các hiểm họa bởi vì “chúng áp chế” nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy. Các hiểm họa bởi vì “chúng áp chế” nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì “chúng đưa đến sự suy giảm” nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp. Đối với các thiện pháp nào? Đối với sự thực hành đúng đắn, đối với sự thực hành phù hợp, đối với sự thực hành không trái ngược, đối với sự thực hành không đối chọi, đối với sự thực hành đưa đến lợi ích, đối với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, đối với việc làm đầy đủ các giới, đối với việc phòng vệ các giác quan, đối với việc biết chừng mực về vật thực, đối với sự luyện tập về tỉnh thức, đối với niệm và sự nhận biết rõ, đối với sự chuyên cần tu tập bốn sự thiết lập niệm, đối với sự chuyên cần tu tập bốn chánh cần, đối với sự chuyên cần tu tập bốn nền tảng của thân thông, đối với sự chuyên cần tu tập năm quyền, đối với sự chuyên cần tu tập năm lực, đối với sự chuyên cần tu tập bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đối với sự chuyên cần tu tập đạo lộ Thánh thiện tám chi phần; chúng đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp này. Các hiểm họa bởi vì “chúng đưa đến sự suy giảm” nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú” nghĩa là thế nào? “Các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã [của người ấy] là nơi nương tựa. Giống như các sinh vật ‘có hang là chỗ trú’ thì ngụ ở hang, các sinh vật có ‘nước là chỗ trú’ thì ngụ ở nước, các sinh vật ‘có rừng là chỗ trú’ thì ngụ ở rừng, các sinh vật ‘có cây cối là chỗ trú’ thì ngụ ở cây cối, tương tự y như thế, các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã [của người ấy] là nơi nương tựa.” Các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú” còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Và này các Tỳ-khuru, thế nào là vị Tỳ-khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái? Này các Tỳ-khuru, ở đây, đối với vị Tỳ-khuru, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển [ở các đối tượng] và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngụ bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò’. Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy’; vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học’. Và thêm nữa, này các Tỳ-khuru, đối với vị Tỳ-khuru, sau khi nghe âm thanh bằng tai,... (nt)... sau khi ngửi hương bằng mũi,... (nt)... sau khi nếm vị bằng lưỡi,... (nt)... sau khi xúc chạm bằng thân,... (nt)... sau khi nhận thức pháp bằng ý, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển [ở các đối tượng] và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngụ bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là

‘có học trò’. Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy’, vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học’. Nay các Tỳ-khuru, quả là như vậy, vị Tỳ-khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái.” Các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú” còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các Tỳ-khuru, có ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong. Ba pháp nào? Nay các Tỳ-khuru, tham là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Nay các Tỳ-khuru, sân... (nt)... Nay các Tỳ-khuru, si là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Thật vậy, này các Tỳ-khuru, ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong.”

1. *“Tham là sự sanh ra điều không lợi ích, tham là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.*

2. *Người bị khởi tham không biết được điều lợi ích, người bị khởi tham không nhìn thấy lý lẽ. Tham không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.*

3. *Sân là sự sanh ra điều không lợi ích, sân là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.*

4. *Người bị nóng giận không biết được điều lợi ích, người bị nóng giận không nhìn thấy lý lẽ. Sự nóng giận không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.*

5. *Si là sự sanh ra điều không lợi ích, si là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.*

6. *Người bị si mê không biết được điều lợi ích, người bị si mê không nhìn thấy lý lẽ. Si không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.”*

Các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú” còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Tâu Đại vương, quả thật có ba pháp được sanh lên thuộc nội phần; chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Ba pháp nào? Tham, tâu Đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Sân, tâu Đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Si, tâu Đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Tâu Đại vương, quả thật ba pháp này được sanh lên thuộc nội phần, chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người.”

7. “*Tham, sân và si hiện hữu ở bản thân, hãm hại người có tâm ý xấu xa; tựa như việc kết trái hãm hại cây tre.*”

Các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú” còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

8. “*Luyến ái và sân hận có căn nguyên từ nơi [bản ngã] này.*

Ghét, thương, sự rờn lông sanh lên từ nơi [bản ngã] này.

Sự suy tư của tâm có nguồn sanh khởi từ nơi [bản ngã] này,

Tựa như những bé trai buông lời con quạ [bị cột chân bởi sợi chỉ dài].”

Các hiểm họa bởi vì “nơi ấy là chỗ trú” còn là như vậy.

Các hiểm họa chà đạp người ấy: Các hiểm họa ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy.

“Các hiểm họa chà đạp người ấy” là như thế.

Do việc ấy khổ đau đi theo người ấy.

Do việc ấy: Là do hiểm họa từ việc ấy, khổ đau đi theo, đi đến gần, đạt đến được cá nhân ấy; khổ sanh đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ già đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ bệnh đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ chết đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ do sầu-bi-khổ-ưu-não đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ ở địa ngục... (nt)... khổ ở loài thú... (nt)... khổ ở thân phận naga quý... (nt)... khổ của loài người... (nt)... khổ bắt nguồn từ việc nhập thai... (nt)... khổ bắt nguồn từ việc trụ thai... (nt)... khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai... (nt)... khổ gắn liền sau khi sanh ra... (nt)... khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra... (nt)... khổ do sự ra sức của bản thân... (nt)... khổ do sự ra sức của kẻ khác... (nt)... khổ do [thọ] khổ đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ do pháp tạo tác... (nt)... khổ do sự biến đổi... (nt)... bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghẻ ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghẻ lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió, bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi, muỗi, gió, nắng và các loài bò sát là khổ... (nt)... cái chết của mẹ là khổ... (nt)... cái chết của cha là khổ... (nt)... cái chết của anh [em] trai là khổ... (nt)... cái chết của chị [em] gái là khổ... (nt)... cái chết của con trai là khổ... (nt)... cái chết của con gái là khổ... (nt)... sự tổn hại về thân quyền là khổ... (nt)... sự tổn hại về của cải là khổ... (nt)... sự tổn hại vì bệnh tật là khổ... (nt)... sự tổn hại về giới là khổ... (nt)... sự tổn hại về kiến thức là khổ đi theo, đi đến gần, đạt đến được cá nhân ấy.

“Do việc ấy khổ đau đi theo người ấy” là như thế.

Tựa như nước [tràn vào] chiếc thuyền đã bị vỡ: Giống như do sự xâm nhập của nước, nước từ chỗ này chỗ khác đi theo, đi đến gần, đạt đến được; nước từ bên trên đi theo, đi đến gần, đạt đến được; nước từ bên dưới đi theo, đi đến gần, đạt đến được; nước từ bên hông đi theo, đi đến gần, đạt đến được chiếc thuyền đã bị vỡ; tương tự y như thế, do hiểm họa từ việc này, từ việc khác, khổ đau đi theo, đi đến gần, đạt đến được... (nt)... sự tổn hại về kiến thức là khổ đi theo, đi đến gần, đạt đến được cá nhân ấy.

“Tựa như nước [tràn vào] chiếc thuyền đã bị vỡ” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Các [ô nhiễm] yếu ớt thống trị người ấy, các hiểm họa chà đạp người ấy; do việc ấy khổ đau đi theo người ấy tựa như nước [tràn vào] chiếc thuyền đã bị vỡ.”

1.6. Do đó, người luôn luôn có niệm có thể lánh xa các dục, sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ; tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia.

Do đó, người luôn luôn có niệm.

Do đó: Là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy rõ sự bất lợi này ở các dục. “Do đó” là như thế.

Người: Là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, nhân loại.

Luôn luôn: Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, thường khi, luôn khi, thường xuyên, liên tục, không gián đoạn, tiếp nối liên tục, sanh lên tuần tự [như sóng nước], không lưa thưa, không đứt khoảng, không ngừng lại, được liền lặn, trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu, vào canh giữa, vào canh cuối, vào hậu bán nguyệt, vào tiền bán nguyệt, vào mùa mưa, vào mùa lạnh, vào mùa nóng, ở chặng đầu của tuổi thọ, ở chặng giữa của tuổi thọ, ở chặng cuối của tuổi thọ.

Có niệm: Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân,... (nt)... trên các thọ,... (nt)... trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: ... (nt)... người ấy được gọi là có niệm.

“Do đó, người luôn luôn có niệm” là như thế.

Có thể lánh xa các dục.

Các dục: Theo sự phân loại thì có hai loại dục: Vật dục và ô nhiễm dục. ... (nt)... Các điều này được gọi là vật dục. ... (nt)... Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

Có thể lánh xa các dục: Có thể lánh xa các dục bởi hai lý do: Bởi sự đè nén hoặc bởi sự đoạn trừ. Thế nào là bởi sự đè nén mà lánh xa các dục? Trong khi nhìn thấy “các dục như là đồng xương [không còn thịt] với ý nghĩa chút ít hứng thú” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là

miếng thịt [bị điều hâu tha đi] với ý nghĩa vật chung của số đông” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là cây đuốc cỏ với ý nghĩa thiêu đốt” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. ... (nt)... Ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Bởi sự đè nén mà lánh xa các dục là như vậy. ... (nt)... Bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục là như vậy.

Sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ.

Chúng: Sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục; sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp “mong muốn về dục”,... (nt)... pháp che lấp “sân hận”,... (nt)... pháp che lấp “đã dục buồn ngủ”,... (nt)... pháp che lấp “phóng dật và hối hận”; sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp “hoài nghi” thì có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi dòng lũ [ngũ] dục, [dòng lũ của hữu] dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh.

“Sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ” là như thế.

Tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia: Giống như sau khi tát cạn, sau khi tát sạch, sau khi đổ bỏ nước ra khỏi chiếc thuyền nặng nề chứa đầy nước thì có thể tức thời nhanh chóng đi đến bờ kia bằng chiếc thuyền nhẹ nhàng chỉ với chút ít khó nhọc; tương tự như vậy, sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp “mong muốn về dục”,... (nt)... pháp che lấp “sân hận”,... (nt)... pháp che lấp “đã dục buồn ngủ”,... (nt)... pháp che lấp “phóng dật và hối hận”,... (nt)... pháp che lấp “hoài nghi” thì có thể tức thời nhanh chóng đi đến bờ kia chỉ với chút ít khó nhọc.

Bờ kia: Nói đến bất tử, Niết-bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết-bàn.

Có thể đi đến bờ kia: Có thể chứng đắc bờ kia, có thể chạm đến bờ kia, có thể chứng ngộ bờ kia.

Pāragū (người đi đến bờ kia): Luôn cả người nào có ý muốn đi đến bờ kia, người ấy cũng là *pāragū*; luôn cả người nào đang đi đến bờ kia, người ấy cũng là *pāragū*; luôn cả người nào đã đi đến bờ kia, người ấy cũng là *pāragū*.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các Tỳ-khuru, quả vậy, ‘người đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, đứng ở đất liền là Bà-la-môn’, tên gọi này là dành cho vị A-la-hán. Vị ấy là *pāragū* (người đi đến bờ kia) do việc biết rõ, *pāragū* do việc biết toàn diện, *pāragū* do

việc dứt bỏ, *pāragū* do việc tu tập, *pāragū* do việc chứng ngộ, *pāragū* do việc chứng đạt [các thiền]; là *pāragū* do việc biết rõ tất cả các pháp, *pāragū* do việc biết toàn diện tất cả các khổ, *pāragū* do việc dứt bỏ tất cả các ô nhiễm, *pāragū* do việc tu tập bốn Thánh đạo, *pāragū* do việc chứng ngộ sự Tịch diệt, *pāragū* do việc chứng đạt mọi sự chứng đạt. Vị ấy đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh giới; đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh định; đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh tuệ; đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh giải thoát. Vị ấy đã đi đến bờ kia, đã đạt đến bờ kia, đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương náu, đã đạt đến nơi nương náu, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến bất hoại, đã đạt đến bất hoại, đã đi đến bất tử, đã đạt đến bất tử, đã đi đến Niết-bàn, đã đạt đến Niết-bàn. Vị ấy đã trải qua cuộc sống [của bậc Thánh], đã hoàn tất việc thực hành, đã hoàn mãn cuộc hành trình, đã hoàn mãn hướng đi, đã đi đến điểm cuối cùng, đã hộ trì Phạm hạnh, đã đạt đến kiến tối thượng, đã tu tập đạo lộ, đã dứt bỏ ô nhiễm, đã thấu triệt sự không chuyển đổi, đã chứng ngộ diệt đế.

Đối với vị ấy, khổ đã được biết toàn diện, tập đã được dứt bỏ, đạo đã được tu tập, diệt đã được chứng ngộ. Điều cần được biết rõ đã được biết rõ, điều cần được biết toàn diện đã được biết toàn diện, điều cần được dứt bỏ đã được dứt bỏ, điều cần được tu tập đã được tu tập, điều cần được chứng ngộ đã được chứng ngộ. Vị ấy đã hất tung rào chắn [vô minh], đã san lấp mương rãnh [luân hồi tái sanh], đã nhổ lên cột trụ [tham ái], không còn chốt cửa, là thánh thiện, đã hạ xuống ngọn cờ [ngã mạn], đã đặt xuống gánh nặng, đã tháo khỏi ách, đã dứt bỏ hỷ ngữ dục, đã thành tựu sáu căn, có một sự bảo hộ [niệm], có bốn sự nâng đỡ,⁵ đã xua đi sự độc đoán, có sự tầm cầu đã được hoàn toàn cởi bỏ, có tâm tư không bị xáo trộn, có thân hành đã được an tịnh, có tâm khéo được giải thoát, có tuệ khéo được giải thoát, có sự toàn hảo, đã được hoàn mãn, là con người tối thượng, con người tốt đỉnh, đã đạt được sự thành đạt tốt đỉnh.

Vị ấy không tích lũy [nghiệp] cũng không loại trừ, tồn tại sau khi đã loại trừ [ô nhiễm]; không dứt bỏ [ô nhiễm] cũng không chấp thủ, tồn tại sau khi đã dứt bỏ; không tự kết nối [tham ái] cũng không tháo gỡ, tồn tại sau khi đã tháo gỡ; không dập tắt [lửa phiền não] cũng không đốt cháy, tồn tại sau khi đã dập tắt; tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về giới uẩn của bậc Vô học, tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về định uẩn của bậc Vô học, về tuệ uẩn của bậc Vô học, về giải thoát uẩn của bậc Vô học, về giải thoát tri kiến uẩn⁶ của bậc Vô học; tồn tại sau khi đã thấu suốt chân lý; tồn tại sau khi đã vượt qua hỷ ngữ

⁵ Bốn sự nâng đỡ (*caturāpassena*): “Vị Tỳ-khưu sau khi suy xét rồi thọ dụng, sau khi suy xét rồi chịu đựng, sau khi suy xét rồi tránh xa, sau khi suy xét rồi xua đuổi” (D. 33, *Saṅgītisuttaṃ*).

⁶ *Vimuttiñānadassana* được chúng tôi ghi nghĩa là “tri kiến về giải thoát” hoặc “sự biết và thấy về giải thoát.” Trường hợp liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đồng) như ở trên, *vimuttiñānadassanakhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát) được ghi nghĩa là “giải thoát tri kiến uẩn”. (ND)

vọng; tồn tại sau khi đã trấn áp lửa phiền não; tồn tại do không xoay vòng [ở luân hồi]; tồn tại sau khi đã thọ trì lời giảng; tồn tại do thân cận với giải thoát; tồn tại với sự thanh tịnh của từ; tồn tại với sự thanh tịnh của bi, của hỷ, của xả; tồn tại với sự thanh tịnh tột cùng; tồn tại với sự thanh tịnh của trạng thái không còn tham ái, tà kiến và ngã mạn; tồn tại với trạng thái đã được giải thoát, tồn tại với trạng thái đã được hài lòng; tồn tại trong giai đoạn cuối của các uẩn; tồn tại trong giai đoạn cuối của các giới; tồn tại trong giai đoạn cuối của các xứ; tồn tại trong giai đoạn cuối của cảnh giới tái sanh; tồn tại trong giai đoạn cuối của sự tái sanh; tồn tại trong giai đoạn cuối của sự nối liền tái sanh; [tồn tại trong giai đoạn cuối của hiện hữu] tồn tại trong giai đoạn cuối của luân hồi; tồn tại trong giai đoạn cuối của sự luân chuyển; tồn tại trong kiếp sống cuối cùng; tồn tại trong thân xác cuối cùng, với việc duy trì thân xác cuối cùng, là vị A-la-hán.”

“Đối với vị ấy, đây là lần cuối cùng, thân xác này là sau chót,

Việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy”;

“Tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Do đó, người luôn luôn có niệm có thể lánh xa các dục, sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ, tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia.”

“Diễn giải kinh về dục” được đầy đủ - Phần thứ nhất.

